

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2018



Handwritten mark

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.344.471.942.227	4.143.219.058.770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163.654.227.425	54.656.445.594
1. Tiền	111	4	66.154.227.425	40.420.748.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.500.000.000	14.235.697.083
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.489.754.269.498	2.549.327.300.821
1. Chứng khoán kinh doanh	121		130.319.978.407	194.265.033.949
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(7.196.880.899)	(14.153.687.019)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.366.631.171.990	2.369.215.953.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		627.115.152.296	474.007.808.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		482.761.734.863	337.382.247.863
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	480.566.971.319	332.812.645.160
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		2.194.763.544	4.569.602.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.513.468.386	2.415.675.531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	158.122.418.376	151.067.554.324
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.282.469.329)	(16.857.668.981)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.510.680.572	504.744.572
1. Hàng tồn kho	141		1.510.680.572	504.744.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.584.516.064	94.970.635.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.724.693.690	94.848.363.624
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	113.259.322.501	92.587.048.388
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.465.371.189	2.261.315.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.859.822.374	122.272.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
VI- Tài sản tái bảo hiểm	190	18	940.853.096.372	969.752.123.047
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		374.687.449.738	346.262.199.697
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		566.165.646.634	623.489.923.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		705.655.061.624	573.274.819.336
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		33.951.081.904	33.990.575.155

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	33.951.081.904	33.990.575.155
6.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		25.951.081.904	25.990.575.155
II. Tài sản cố định	220		25.793.199.105	30.537.230.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	19.205.113.542	23.907.821.460
- Nguyên giá	222		75.175.191.698	74.194.322.296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.970.078.156)	(50.286.500.836)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	6.588.085.563	6.629.408.931
- Nguyên giá	228		6.885.794.598	6.885.974.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(297.709.035)	(256.565.278)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	642.491.377.169	506.058.762.179
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(41.087.348.395)	(40.776.223.556)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		607.671.355.564	470.927.615.735
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.419.403.446	2.688.251.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	871.906.894	140.755.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.547.496.552	2.547.496.552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.050.127.003.851	4.716.493.878.106

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.919.045.238.780	2.621.345.493.551
I. Nợ ngắn hạn	310		2.917.704.003.230	2.619.324.670.317
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		523.398.845.485	315.633.788.393
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	522.998.367.473	315.288.949.366
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		400.478.012	344.839.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.185.543.705	5.057.733.957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	11.718.002.208	37.291.744.251
4. Phải trả người lao động	314		49.479.423.240	58.827.516.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	64.730.599.970	39.876.424.410
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	6.260.030.512	6.277.177.934
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		79.589.939.352	73.820.287.369
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	29.926.562.073	56.266.086.451
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		500.000.000	3.072.343.309
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.907.749.584	11.165.571.869
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	2.122.007.307.101	2.012.035.996.273
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.209.374.162.405	1.075.317.851.488
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		799.621.613.331	833.720.046.656
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		113.011.531.365	102.998.098.129
II. Nợ dài hạn	330		1.341.235.550	2.020.823.234
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.341.235.550	2.020.823.234
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.131.081.765.071	2.095.148.384.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.131.081.765.071	2.095.148.384.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.003.615.786	6.047.974.333
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.158.477.335	6.457.956.038
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		48.217.699.881	39.337.904.185
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		168.747.317.706	181.116.302.959
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		30.415.696.255	52.011.527.940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		138.331.621.451	129.104.775.019
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		27.620.671.001	33.854.263.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.018.942.908.775	4.716.493.878.106

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			115.807.454.481	103.458.553.743
2. Ngoại tệ các loại				
- Lào Kíp (LAK)			991.315.361	6.416.720.844
- Bạc Thái (THB)			269.584	2.751.239
- Đô la Mỹ (US\$)			184.692.141	494.713
- Euro (EUR)			209.187,47	248.407
- AUD			5.1545,41	12.350
- Bảng Anh (GBP)			12.335,98	28.777



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2018

17
CÔNG
PHÂN
HIỂM
ĐẦU
TRIE
H
TP

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	327.773.606.557	320.798.621.328	1.039.669.286.449	1.010.367.256.772
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	59.494.955.166	54.584.861.270	196.597.805.116	158.747.274.712
4. Thu nhập khác	13	229.985.742	404.460.709	1.083.990.608	1.453.366.983
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(281.164.634.431)	(261.927.154.708)	(820.943.721.113)	(790.724.596.249)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.085.023.866	(4.459.249.462)	(5.658.036.684)	(18.427.620.370)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(60.133.211.262)	(66.740.305.013)	(237.209.538.211)	(226.836.127.161)
9. Chi phí khác	24	(690.902.520)	(244.857.600)	(957.542.835)	(538.491.388)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	46.594.823.118	42.416.376.524	172.582.243.330	134.041.062.299
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2.434.044.867)	(8.568.529.802)	(27.697.960.851)	(27.037.719.387)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	44.160.778.251	33.847.846.722	144.884.282.479	107.003.342.912
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	193.356.323	627.847.349	1.737.007.422	2.546.844.980
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	43.967.421.928	33.219.999.373	143.147.275.057	104.456.497.932
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.221	891

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý III năm 2018

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	525.079.275.437	465.054.702.576	1.489.213.914.561	1.374.873.559.833
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	478.494.704.193	407.637.859.335	1.488.037.073.429	1.320.090.667.976
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	32.800.797.465	38.384.265.580	135.731.878.709	93.439.589.248
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	13.783.773.779	19.032.577.661	(134.555.037.577)	(38.656.697.391)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(243.460.491.099)	(179.900.624.354)	(590.899.923.981)	(498.607.448.511)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(213.684.719.582)	(142.104.928.105)	(619.989.416.943)	(480.886.621.960)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(29.775.771.517)	(37.795.696.249)	29.089.492.962	(17.720.826.551)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	281.618.784.338	285.154.078.222	898.313.990.580	876.266.111.322
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	46.154.822.219	35.644.543.106	141.355.295.869	134.101.144.450
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	43.009.940.115	35.850.634.415	111.957.769.476	103.386.976.244
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	3.144.882.104	(206.091.309)	29.397.526.393	30.714.168.206
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	327.773.606.557	320.798.621.328	1.039.669.286.449	1.010.367.255.772
6. Chi bồi thường	11	(238.476.779.057)	(252.601.911.138)	(678.165.596.896)	(529.003.048.287)
Tổng chi bồi thường	11.1	(240.912.833.268)	(253.565.576.374)	(684.690.047.936)	(531.932.957.805)
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	2.434.054.211	963.665.236	6.524.451.040	2.929.909.518
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	113.526.483.401	121.103.652.025	299.656.098.718	194.005.260.209
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	8.689.287.593	300.092.913.135	26.012.818.532	(55.450.763.952)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(17.379.121.800)	(294.482.629.568)	(57.208.050.686)	(11.545.714.636)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(133.642.129.863)	(125.887.975.546)	(409.704.730.332)	(401.994.266.666)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(2.504.756.955)	(3.039.799.637)	(10.037.795.353)	(9.327.064.019)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(145.017.747.613)	(132.999.379.525)	(401.201.195.428)	(379.403.265.564)
Trong đó:					

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (liếp theo)

Quý III năm 2018

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(47.524.942.089)	(39.302.392.439)	(126.630.729.642)	(116.769.784.733)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(97.492.805.524)	(93.696.987.086)	(274.570.465.786)	(262.633.480.831)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13	(281.164.634.431)	(261.927.154.708)	(320.943.721.113)	(790.724.596.249)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	46.608.972.126	58.871.466.620	218.725.565.336	219.642.659.522
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	59.494.955.166	54.564.861.270	196.597.805.116	158.747.274.712
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	1.095.023.866	(4.459.249.462)	(5.658.036.684)	(18.427.620.370)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	60.579.979.032	50.125.611.898	190.939.768.432	140.319.654.342
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(60.133.211.282)	(66.740.305.013)	(237.209.538.211)	(226.836.127.161)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	47.065.739.896	42.256.773.415	172.455.795.557	133.126.186.704
23. Thu nhập khác	31	229.985.742	404.460.709	1.083.990.608	1.453.366.983
24. Chi phí khác	32	(650.902.520)	(211.867.600)	(967.642.836)	(638.491.382)
25. Lợi nhuận khác	40	(460.916.778)	150.893.109	126.447.779	914.675.595
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	46.664.823.118	42.116.375.524	172.582.243.330	134.041.082.299
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(2.434.044.867)	(6.563.620.802)	(27.697.960.851)	(27.037.719.387)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.160.778.251	35.552.754.722	144.884.282.479	107.003.342.912
30. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	193.356.323	627.847.349	1.737.007.422	2.546.844.980
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	43.967.421.928	35.219.959.373	143.147.275.057	104.456.497.932
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1.221	891

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		172.582.243.325	91.624.685.772
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.892.467.418	4.094.044.694
03	Các khoản dự phòng		154.711.559.937	123.214.459.421
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			1.650.194.688
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		136.517.654.900	(91.318.457.921)
06	Chi phí lãi vay		-	2.400.718
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		468.703.925.582	129.267.327.372
09	Tăng các khoản phải thu		(134.958.180.485)	(77.797.610.039)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.008.326.975.72)	(144.127.082)
11	Tăng các khoản phải trả		182.488.691.836	96.364.592.275
12	Tăng chi phí trả trước		(2.319.177.276)	(1.261.901.799)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	8.514.799.832
14	Tiền lãi vay đã trả		63.942.841.840	(2.400.718)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(55.976.370.316)	(17.882.969.338)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(21.679.666.855)	4.945.643.656
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.000.000.000)	(25.896.798.866)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh		476.191.737.350	116.106.555.293
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố			(377.700.507)
21	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.228.801.101)	-
22	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		2.068.387.018	(1.308.051.987.801)
23	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.919.174.692.420)	1.004.256.722.245
	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		1.832.208.778.262	-
	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(47.655.964.733)	-
24	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	88.719.757.184
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(136.517.654.900)	
	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(271.299.947.874)	(215.453.208.879)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2018

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH		1.543.529.482	
33	Tiền thu từ đi vay		-	2.023.787.651
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(2.023.787.651)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.529.121.316)	(11.496.400.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(96.986.591.834)	(11.496.400.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		108.306.197.642	(110.843.053.786)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.748.029.783	161.122.018.704
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 60 + 50)	4	163.654.227.425	50.278.964.918

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2018

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2018, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxang Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý III, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý III và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chú định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa Quý III bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 05 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC thay thế Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý III năm 2018.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

dùng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 - 5 năm

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ. sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 5 năm 2017: "Hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm" quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Tổng Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Tập đoàn chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh chưa được hưởng được phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.14 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

3.17 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ được tính theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

04. TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	800.343.741	641.248.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.353.883.684	39.779.500.508
Tiền đang chuyển	-	14.235.697.083
	66.154.227.425	54.656.445.594

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

06. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ</i>
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	94.039.359.197	99.548.704.110
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	90.170.495.715	96.662.277.241
+ <i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	-	-
+ <i>Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	-	-
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	3.918.863.482	2.886.426.869
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	162.075.145.085	91.794.522.842
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	221.517.951.635	137.966.394.844
- Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	2.024.392.509	3.353.643.145
- Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	860.122.893	149.380.219
Cộng	480.566.971.319	332.812.645.160

07. PHẢI THU KHÁC

	<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 VNĐ</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ</i>
a. Ngắn hạn	158.122.418.376	151.067.554.324
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	118.257.323.844	117.929.994.567
Phải thu người lao động	14.393.286.882	5.350.114.987
Ký quỹ, ký cược, đặt cọc thuê văn phòng	19.206.851.015	19.747.512.890
Phải thu ngắn hạn khác	6.264.956.635	8.039.931.880
b. Dài hạn	33.951.081.904	33.990.575.155
Phải thu cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.939.081.904	33.921.554.283
Phải thu dài hạn khác	33.000.000	69.020.872
Cộng	192.073.500.280	185.058.129.479

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND		VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	2.300.000.000	8.391.320.960	60.754.427.140	154.674.273	2.593.899.923	74.194.322.296
Mua mới		304.547.373	2.623.048.754	31.768.000	134.684.310	3.094.048.437
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		(16.397.715)	(35.640.195)			(52.037.910)
Tăng khác					(9.522.827)	(9.522.827)
Giảm khác		(243.862.251)	(1.711.475.455)		(96.280.592)	(2.051.618.298)
Số dư cuối kỳ	2.300.000.000	8.435.608.367	61.630.360.244	186.442.273	2.622.780.814	75.175.191.698
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ	536.666.690	6.702.400.735	40.841.673.672	117.785.283	2.087.974.456	50.286.500.836
Khấu hao trong kỳ	69.000.003	879.773.666	5.436.216.893	18.136.740	52.535.685	6.455.663.087
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo		(480.259.122)	(2.924.774.244)		924.332	(3.404.109.034)
Thanh lý						
Giảm khác		232.267.564	2.300.842.086		98.913.617	2.632.023.267
Số dư cuối kỳ	605.666.693	7.334.182.843	45.653.958.507	135.922.023	2.240.348.090	55.970.078.156
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu kỳ	1.763.333.310	1.688.920.225	19.912.753.468	36.888.990	505.925.467	23.907.821.460
Tại ngày cuối kỳ	1.694.333.307	1.101.425.524	15.976.401.737	50.520.250	382.432.724	19.205.113.542

09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	6.500.000.000	275.849.125	110.125.084	6.885.974.209
Tăng trong kỳ				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Mua mới</i>				
Giảm trong kỳ			(179.611)	(179.611)
Số dư cuối kỳ	6.500.000.000	275.849.125	109.945.473	6.885.794.598
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ		197.194.921	59.370.357	256.565.278
Tăng trong kỳ		30.514.114	10.629.643	41.143.757
<i>Trong đó:</i>				
<i>Chi phí trong kỳ</i>				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		227.709.035	70.000.000	297.709.035
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	6.500.000.000	78.654.204	50.754.727	6.629.408.931
Tại ngày cuối kỳ	6.500.000.000	48.140.090	39.945.473	6.588.085.563

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	115.724.693.690	94.848.363.624
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	113.259.322.501	92.587.048.388
- Số dư đầu năm	92.587.048.388	51.345.778.180
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	117.945.075.518	167.974.569.232
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	97.272.801.405	154.013.172.256
- Số dư cuối năm	113.259.322.501	92.587.048.388
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.465.371.189	2.261.315.236
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b. Dài hạn	871.906.894	140.755.059
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	871.906.894	140.755.059
Cộng	116.596.600.584	94.989.118.683

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	402.820.100.215	245.004.934.963
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	5.310.263.378	4.810.758.095
Phải trả bồi thường bảo hiểm	97.054.681.145	48.893.387.791
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	17.764.921.070	16.536.557.337
Phải trả khác	48.401.665	43.311.180
Cộng	522.998.367.473	315.288.949.366

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	12.076.261.592	115.275.289.247	115.203.145.433	12.004.117.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.520.104.209)	31.099.382.619	55.978.370.316	21.358.883.488
Các loại thuế khác	3.161.844.825	16.712.689.212	16.743.225.114	3.928.742.985
Cộng	11.718.002.208	163.087.361.078	187.924.740.863	37.291.744.251

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	64.730.599.970	39.876.424.410
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng đã bán	-	-
Các khoản chi phí phải trả khác	64.730.599.970	39.876.424.410
b. Dài hạn	-	-
Lãi vay	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-
Cộng	64.730.599.970	39.876.424.410

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	-	-
Số dư đầu năm	73.820.287.369	80.138.871.010
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	97.527.733.590	133.486.800.485
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	91.758.081.607	139.805.384.126
Cộng	79.589.939.352	73.820.287.369

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ
a. Ngắn hạn	105.043.848.048	56.266.086.451
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.233.545.986	387.361.142
Bảo hiểm xã hội	205.474.263	46.016.470
Bảo hiểm y tế	34.978.966	9.000.794
Bảo hiểm thất nghiệp	15.143.298	3.209.852
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.481.144.157	26.034.159.929
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	335.132.400	310.429.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.747.825.729	29.475.908.364
b. Dài hạn	1.341.235.550	2.020.823.234
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.341.235.550	2.020.823.234
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	-	-
Cộng	39.394.480.349	58.286.909.685

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý Dự trữ bắt buộc	VND	Chênh lệch tỷ giá	VND	Lợi nhuận sau thuế	VND	Lợi ích cổ đông thiểu số	VND	Công	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	VND	555.565.033.362	VND	6.457.956.038	VND	27.976.733.665	VND	6.457.956.038	VND	165.535.310.175	VND	51.652.775.829	VND	2.083.066.338.679	VND
Tăng vốn trong năm trước											137.644.379.299		5.384.925.545		143.229.804.844	
Lãi trong năm trước											(34.422.013.405)		1.733.846.941		4.737.241.664	
Chênh lệch tỷ giá							11.361.170.520						3.063.347.929		20.000.000.000	
Trích quỹ																
Lỗ trong năm trước																
Chi trả cổ tức											(37.391.330.110)		(27.993.152.536)		(115.835.003.676)	
Số dư đầu năm nay	1.172.753.950.000	VND	555.565.033.362	VND	6.457.956.038	VND	39.337.904.185	VND	6.457.956.038	VND	131.116.392.959	VND	33.354.253.679	VND	2.095.148.384.555	VND
Tăng vốn trong năm nay																
Lãi trong năm nay																
Tăng khác																
Chi trả cổ tức																
Trích quỹ đầu tư phát triển					43.700.521.297						(62.093.326.590)		(4.375.993.030)		(86.469.732.580)	
Trích quỹ dự trữ bắt buộc							8.879.795.696				(5.813.547.757)		3.060.847.929		-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi											(23.000.000.000)				(23.000.000.000)	
Thuế cổ tức LVI											(902.964.744)		(486.211.790)		1.389.176.534	
Chênh lệch tỷ giá									1.955.641.453				47.634.302		(1.908.007.151)	
Giảm khác																
Số dư cuối năm nay	1.172.768.950.000	VND	555.565.033.362	VND	50.158.477.335	VND	48.183.521.594	VND	8.097.923.661	VND	168.747.317.706	VND	27.620.670.999	VND	2.131.081.765.071	VND

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.209.374.162.405	1.075.317.851.488
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	799.621.613.331	833.720.046.656
Dự phòng dao động lớn	113.011.531.365	102.998.098.129
Cộng	2.122.007.307.101	2.012.035.996.273

18. TÀI SẢN BẢO HIỂM

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	374.687.449.738	346.262.199.697
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	566.165.646.634	623.489.923.350
Cộng	940.853.096.372	969.752.123.047

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Doanh thu phí bảo hiểm Sức khỏe và tai nạn con người	228.558.695.986	173.310.346.906
Doanh thu phí bảo hiểm Tài sản và thiệt hại	285.750.647.706	266.630.199.925
Doanh thu phí bảo hiểm Hàng hoá vận chuyển	93.766.356.227	89.231.329.616
Doanh thu phí bảo hiểm Xe cơ giới	28.765.983.007	33.211.964.985
Doanh thu phí bảo hiểm Cháy nổ	496.117.807.777	464.998.258.256
Doanh thu phí bảo hiểm Trách nhiệm	252.896.215.321	171.385.991.354
Doanh thu phí bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	57.898.100.137	59.894.966.205
Doanh thu phí bảo hiểm Hàng không	11.231.940.298	10.546.358.339
Doanh thu phí bảo hiểm Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.164.939.339	3.455.099.757
Doanh thu phí bảo hiểm Rủi ro tái chính và rủi ro tín dụng	28.399.233.420	19.067.839.520
Doanh thu phí bảo hiểm Nông nghiệp	2.260.445.952	2.002.779.482
Doanh thu phí bảo hiểm bảo lãnh	226.708.257	
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí. hoàn phí bảo hiểm gốc)		
Phí nhận tái bảo hiểm Sức khỏe và tai nạn con người	29.371.039.071	6.699.190.259
Phí nhận tái bảo hiểm Tài sản và thiệt hại	65.505.881.125	78.442.595.625
Phí nhận tái bảo hiểm Hàng hoá vận chuyển	448.697.184	1.639.438.608
Phí nhận tái bảo hiểm Xe cơ giới	1.611.541.095	1.755.574.097
Phí nhận tái bảo hiểm Cháy nổ	20.145.178.856	23.053.875.530
Phí nhận tái bảo hiểm Trách nhiệm	16.275.538.293	6.958.666.094
Phí nhận tái bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	272.644.607	160.746.729
Phí nhận tái bảo hiểm Hàng không	164.333.494	181.060.014
Phí nhận tái bảo hiểm Thân tàu và TNDS chủ tàu	198.405.753	162.663.353
Phí nhận tái bảo hiểm Rủi ro tái chính và rủi ro tín dụng	1.738.619.229	743.187.674
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp		(1.875.104)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(134.555.037.575)	(38.656.697.391)
Cộng	1.489.213.914.561	1.374.873.559.833

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Phí nhượng tái bảo hiểm tai nạn con người	35.751.013.785	2.750.362.158
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	219.453.607.852	199.386.200.074
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	58.415.319.470	10.781.466.053
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	26.869.115.943	32.213.783.672
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	38.290.991.589	79.541.916.652
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	166.124.896.325	90.802.921.999
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	38.132.827.384	39.915.508.435
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	7.089.765.039	6.669.000.246
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.008.248.338	304.744.444
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	27.346.765.638	18.417.207.530
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.506.865.580	103.510.697
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(29.089.492.962)	17.720.826.551
Cộng	590.899.923.981	498.607.448.511

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	209.522.446.863	173.688.165.176
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(97.564.677.387)	(70.301.188.932)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
Cộng	111.957.769.476	103.386.976.244

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	633.714.443.109	478.353.067.438
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	50.975.604.827	53.579.890.367
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(299.656.098.718)	(194.005.260.209)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(6.524.451.040)	(2.929.909.518)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(30.968.897.635)	56.570.415.356
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.164.129.789	10.426.063.232
Cộng	409.704.730.332	401.994.266.666

23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	112.577.612.977	109.556.118.846
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	15.879.567.934	14.303.056.362
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	52.385.999	13.307.271
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	20.340.000	138.278.101
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	558.235.309	1.785.659.061
Chi khác	272.113.053.209	253.606.845.923
Tổng cộng	401.201.195.428	379.403.265.564

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.512.394.238	131.299.561.004
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	28.863.828.886	17.597.595.475
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.236.293.858	5.154.647.568
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.262.359.934	4.688.726.460
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.722.928.200	3.120.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		3.624.205
Tổng cộng	196.597.805.116	196.597.805.116

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Lãi tiền vay	-	2.966.579
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	240.594.874	85.658.128
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	5.384.328.940	4.995.347.155
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.578.565.654	3.701.612.498
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.645.633.252)	9.488.733.131
Chi phí tài chính khác	100.180.468	153.302.879
Tổng cộng	5.658.036.684	18.427.620.370

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	234.068.963	69.455.767
Thu nhập khác	619.935.903	979.450.507
Tổng cộng	854.004.866	1.048.906.274

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		800
Các khoản phạt vi phạm hành chính	233.216.486	69.732.355
Chi phí khác	850.774.122	1.383.634.628
Tổng cộng	1.083.990.608	1.453.366.983

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Chi phí nhân viên	142.543.655.391	121.279.180.582
Chi phí vật liệu	6.971.683.431	6.383.377.567
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.346.352.743	2.402.669.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.732.571.083	6.044.854.997
Thuế, phí và lệ phí	5.415.961.908	3.458.900.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.155.018.641	84.404.613.065
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(573.933.881)	(1.867.868.811)
Chi phí bằng tiền khác	4.618.228.895	4.730.399.959
Tổng cộng	237.209.538.211	226.836.127.161

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

29. CÁC CAM KẾT VÀ NGUY TIỀM VÀNG *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ nộp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý III năm 2018 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2018